

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 14
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	15
Báo cáo kiểm toán độc lập	16 - 17
Báo cáo thu nhập	18
Báo cáo tình hình tài chính	19 - 20
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	21
Báo cáo danh mục đầu tư	22 - 24
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	25 - 26
Thuyết minh báo cáo tài chính	27 - 62

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND (“Quỹ”) được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 168.060.796.400 đồng Việt Nam, tương đương với 16.806.079,64 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số *Ngày*

02/GPĐC-UBCK
22/ GPĐC-UBCK

Ngày 08 tháng 03 năm 2017
Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100. Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Ẩm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA (“Ban Tổng Giám đốc”), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 3 năm 2023

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến ngày kết thúc năm tài chính, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +26,27% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF đặt niềm tin vào sự tăng trưởng trong dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung đầu tư vào các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất và tiềm năng tăng trưởng cao.

Quỹ sử dụng bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, giảm thiểu rủi ro đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.

1802

NG T
HIỆM H
T & Y
Ệ T N

P H

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 **Phân loại Quỹ:** Quỹ mở

1.5 **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ**

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 **Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị tài sản ròng của quỹ là 212.205.036.755 đồng và số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành là 16.806.079,64 chứng chỉ Quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 **Cơ cấu tài sản của Quỹ**

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	88,85%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11,15%
	100,00%

2.2 **Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	212.205.036.755
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	16.806.079,64
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	12.626,68
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	16.878,19
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	11.029,56
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	510,93%

2.3 **Tăng trưởng qua các kỳ**

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
Giai đoạn 01/01/2022 – 31/12/2022	(21,57%)
Từ khi thành lập	26,27%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

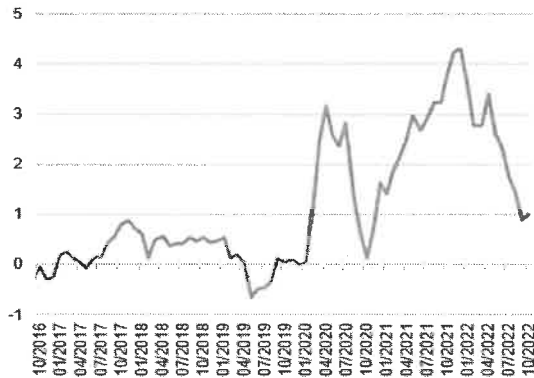
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2023

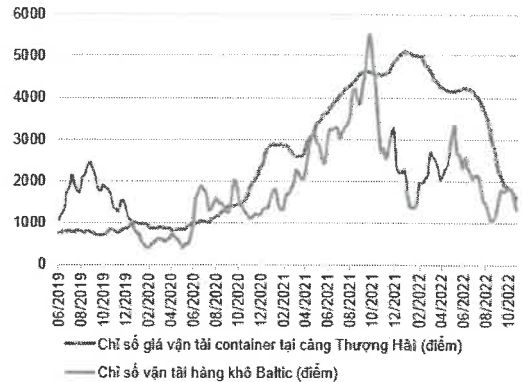
Kinh tế toàn cầu khép lại năm cũ, hướng tới năm mới với nhiều triển vọng lạc quan
Áp lực lạm phát và căng thẳng chuỗi cung ứng toàn cầu hạ nhiệt.

- **Chuỗi cung ứng toàn cầu được hàn gắn lại.** Việc Trung Quốc bắt đầu nới lỏng các lệnh hạn chế COVID-19 từ giữa năm 2022 và mở cửa trở lại từ đầu năm 2023 là mất xích quan trọng nối lại giao thương toàn cầu. Chỉ số áp lực chuỗi cung ứng toàn cầu (GSCPI) đạt mức thấp nhất trong 22 tháng là 0,89 điểm vào tháng 9 năm 2022.
- **Giá hàng hóa toàn cầu trên đà điều chỉnh giảm mạnh.** Tính đến tháng 11 năm 2022, Chỉ số hàng hóa của Bloomberg đã giảm 10% sau khi đạt đỉnh hồi tháng 5 năm 2022, các mặt hàng chính là dầu thô và kim loại lần lượt giảm 23% và 17%.

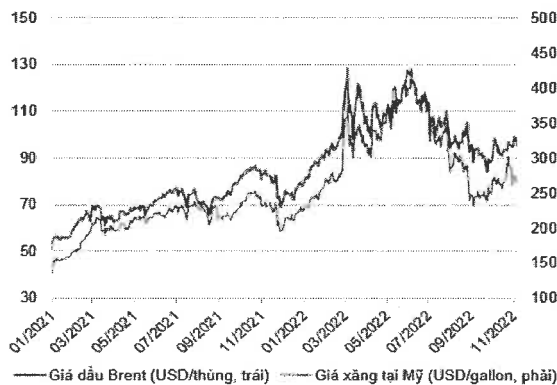
Hình 1: Chỉ số áp lực chuỗi cung ứng toàn đạt mức thấp nhất trong 22 tháng là 0,89 điểm vào tháng 9 năm 2022



Hình 2: Giá cước vận tải biển giảm mạnh trong nửa cuối năm 2022



Hình 3: Sau khi đạt đỉnh vào tháng 6 năm 2022, giá xăng dầu hạ nhiệt đáng kể



Hình 4: Giá thép và quặng sắt điều chỉnh trong nửa cuối năm 2022



Nguồn: Bloomberg và VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

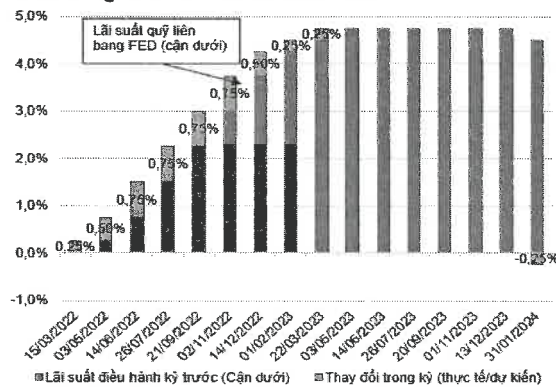
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2023 (tiếp theo)

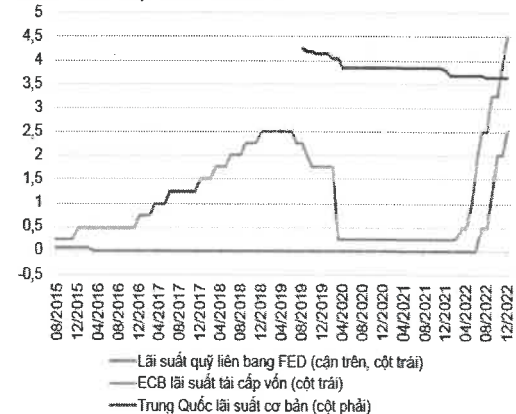
Các ngân hàng trung ương sớm bình thường hóa chính sách tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu.

- Sau khi đã thực hiện 07 lần điều chỉnh lãi suất trong năm 2022, đưa lãi suất điều hành từ 0% lên 4,25%, Cục Dự Trữ Liên Bang FED đã đạt được mục tiêu kiềm chế lạm phát. Năm 2023, FED sẽ giảm tốc với chỉ 02 lần tăng lãi suất để đưa lãi suất điều hành lên 4,75% và bắt đầu cắt giảm 0,25% vào đầu năm 2024.
- Ngân hàng Nhân Dân Trung Quốc PBOC đã cắt giảm lãi suất điều hành 02 lần trong năm 2022 nhằm hỗ trợ kinh tế phục hồi.

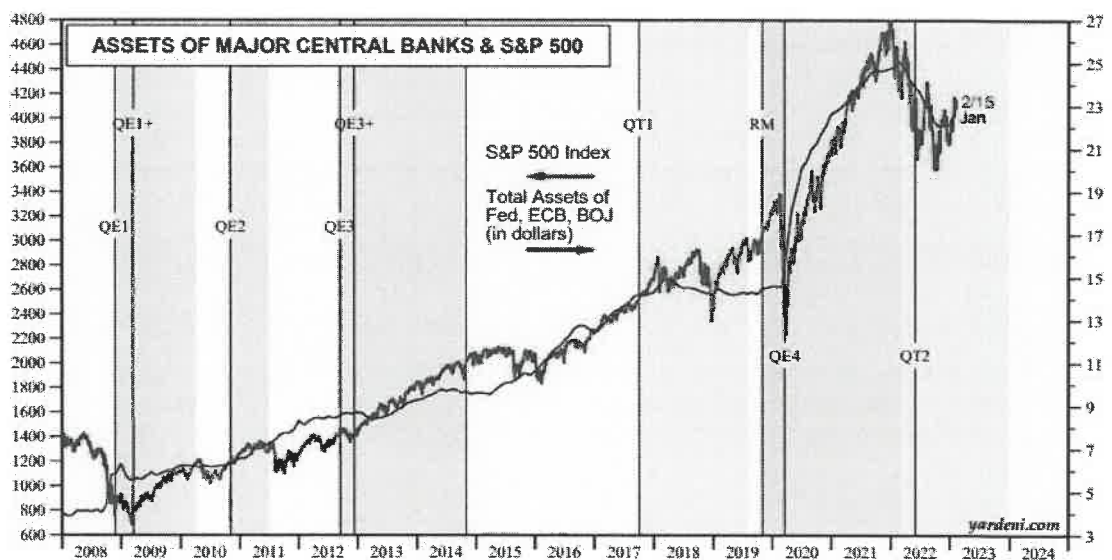
Hình 5: FED giảm đa tăng của lãi suất và bắt đầu cắt giảm từ đầu năm 2024



Hình 6: Trung Quốc cắt giảm lãi suất điều hành hỗ trợ nền kinh tế



Hình 7: Quy mô tài sản của các Ngân hàng trung ương lớn dừng thu hẹp nhằm hỗ trợ nền kinh tế



Nguồn: Bloomberg, Yardeni và VNDIRECT

Việt Nam: Thanh lọc để phát triển minh bạch, vững chắc hơn

Kinh tế tiếp tục hồi phục từ nền tảng vĩ mô ổn định

- Năm 2022, kinh tế Việt Nam tăng trưởng 8,0%, đây là mức tăng trưởng hàng năm cao nhất kể từ năm 2011. Theo dự báo của Công ty chứng khoán VNDIRECT (VNDIRECT), tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 6,2% và lạm phát dự kiến là 3,8% (dưới ngưỡng 4% mục tiêu của chính phủ).

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

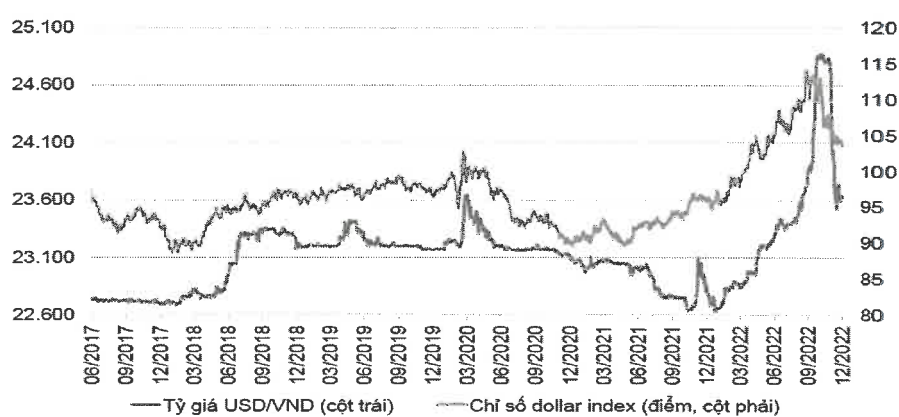
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2023 (tiếp theo)

- Áp lực lãi suất tiếp tục hạ nhiệt nhờ (1) Ngân hàng nhà nước hỗ trợ bơm thanh khoản cho hệ thống và (2) lạm phát giữ ổn định trong mục tiêu của chính phủ. VNDIRECT dự báo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các NHTM có giảm về mức 8,0-8,5%/năm (bình quân) vào cuối năm 2023.
- Tỷ giá ổn định nhờ (1) dự trữ ngoại hối của Việt Nam cải thiện, dự kiến tăng lên 102 tỷ USD vào cuối năm 2023 và (2) FED bình thường hóa chính sách tiền tệ giúp giảm áp lực lên tỷ giá.
- Minh bạch thị trường Trái phiếu bằng các quy định chặt chẽ nhằm bảo vệ quyền lợi nhà đầu tư và hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Chỉ tiêu	Đơn vị	2018	2019	2020	2021	2022	2023 (dự báo)
Tăng trưởng GDP	% svck	7,1	7,0	2,9	2,6	8,0	6,2
Tăng trưởng xuất khẩu	% svck	13,3	8,4	6,5	18,9	10,5	5,0
Tăng trưởng nhập khẩu	% svck	11,8	6,9	3,6	26,7	7,8	4,9
Cán cân thương mại	tỷ USD	6,9	10,9	18,9	3,3	12,4	13,4
Cán cân thanh toán	tỷ USD	5,8	12,8	12,7	-7,2	-3,0	6,2
Thặng dư cán cân thanh toán trên GDP	% GDP	1,9	3,8	3,7	-2,0	-0,8	1,4
Dự trữ ngoại hối	tỷ USD	55,1	78,3	94,8	109,4	89,9	102,0
Dự trữ ngoại hối trên GDP	% GDP	17,9	23,8	27,8	29,9	22,6	23,5
Số tháng nhập khẩu	tháng	2,8	3,7	4,3	3,9	3,0	3,3
Lạm phát bình quân	% svck	3,5	2,8	3,2	1,8	3,2	3,8
Tăng trưởng tín dụng	% từ đầu năm	13,9	13,7	12,1	13,6	14,0	11,5
Dư nợ tín dụng trên GDP	% GDP	103,9	107,1	115,7	124,3	126,5	130,4
Tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán	% từ đầu năm	12,4	14,8	14,7	10,7	8,0	10,2
Lãi suất tài cấp vốn	%	6,3	6,0	4,0	4,0	6,0	6,0
Lãi suất huy động 12 tháng (cuối năm)	%	6,9	7,0	5,6	5,6	7,8	8,3
Lợi suất trái phiếu Chính phủ 10 năm (cuối năm)	%	5,1	3,4	2,4	2,1	5,2	5,2
Tỷ giá (USD/VND)	% svck	1,8	1,4	-0,3	-1,2	23 633	23 800
Thâm hụt ngân sách	% GDP	2,2	2,7	3,4	3,4	4,0	3,9
Nợ công	% GDP	47	43	45	43	42	43

Hình 8: Chỉ số đồng USD giảm mạnh giúp giải tỏa áp lực tỷ giá USD/VND

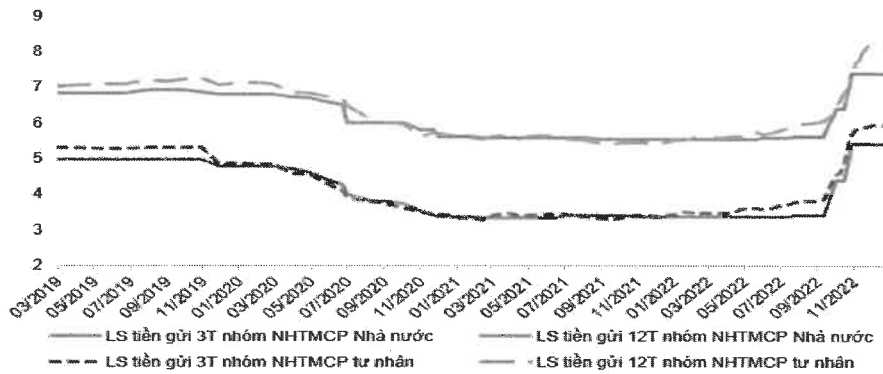


Hình 9: Lãi suất huy động của hệ thống ngân hàng hạ nhiệt

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2023 (tiếp theo)



Nguồn: NHNN, Bộ tài chính và VNDIRECT

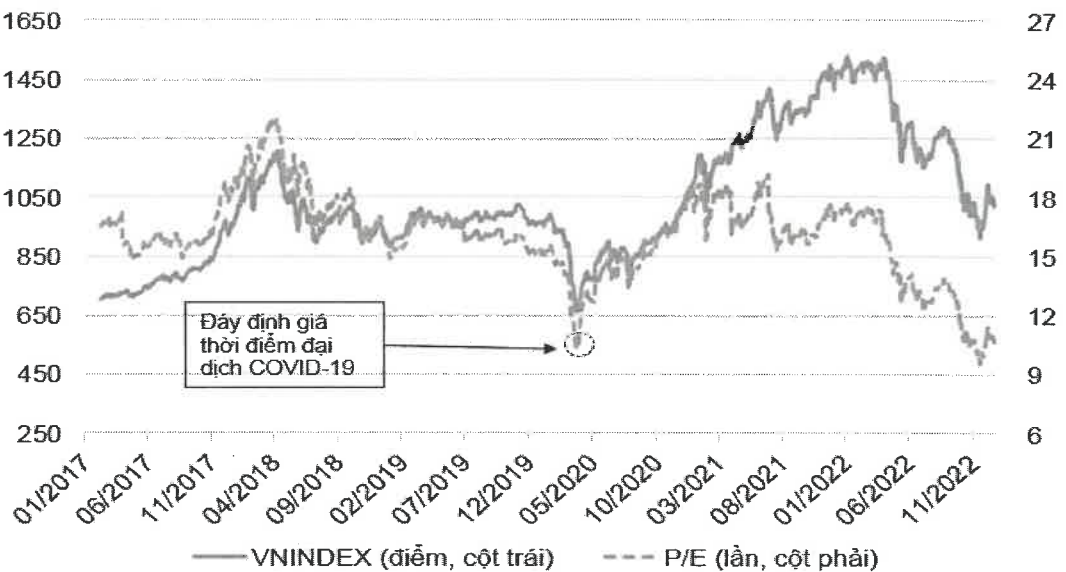
VN-Index đạt 1.300 – 1.350 điểm trong năm 2023, tăng trưởng tích cực khi định giá đang ở mức hấp dẫn

Thị trường chứng khoán là nơi tập trung các doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam, với mức sinh lời trên vốn chủ sở hữu lên tới hơn 15%, vượt xa lãi suất huy động của ngân hàng. Với thực tế đó, thị trường chứng khoán luôn có mức sinh lời vượt trội so với các kênh đầu tư khác và cao hơn đáng kể con số tăng trưởng GDP trung bình hàng năm.

Tại ngày 30 tháng 12 năm 2022, VNIndex giao dịch ở mức P/E là 10,5 lần, thấp hơn 40% từ đỉnh 2022 và thấp hơn 34% so với P/E trung bình 5 năm (16,0 lần). Định giá của thị trường Việt Nam đang rất hấp dẫn so với các thị trường khu vực trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận giai đoạn 2023-2024. Điều này khiến các nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng mạnh mẽ hơn 30.000 tỷ đồng (~1,3 tỷ USD) trên thị trường chứng khoán Việt Nam kể từ đầu tháng 11.2022 đến hết tháng 1.2023.

Trung tâm phân tích của VNDIRECT dự báo VNIndex sẽ quay trở lại mức 1.300 – 1.350 điểm, trên cơ sở lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết tăng 14% và định giá P/E 12 – 12,5 lần.

Hình 10: VN-Index giao dịch ở định giá P/E hấp dẫn

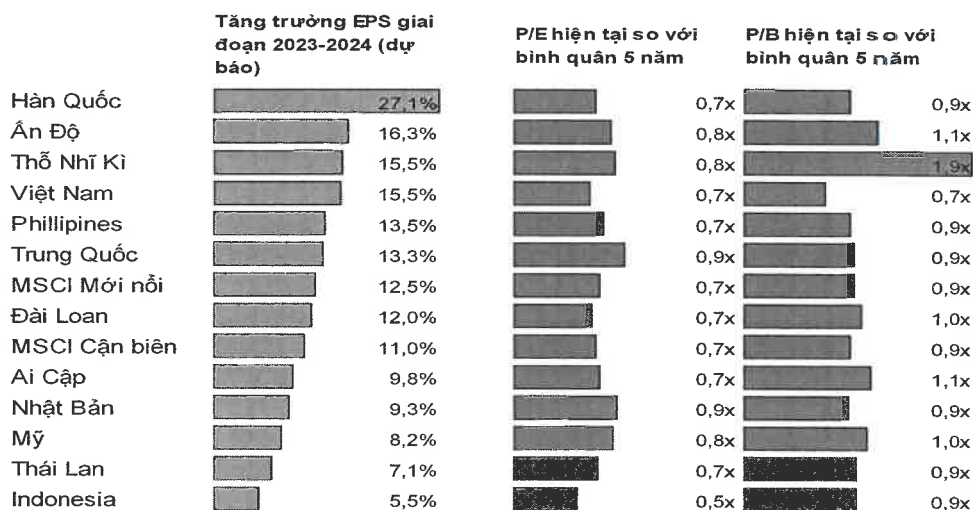


Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2023 (tiếp theo)

Hình 11: Định giá hấp dẫn trong tương quan tăng trưởng lợi nhuận 2023-2024



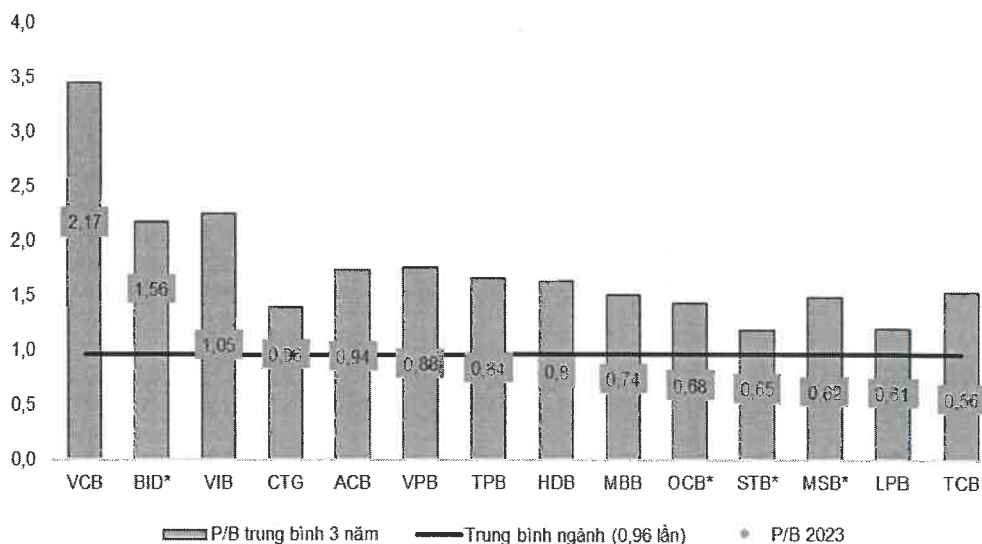
Nguồn: Bloomberg và VNDIRECT

4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2023

Ngân hàng vẫn duy trì đà tăng trưởng và đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế

Trong Q4.2022, lợi nhuận ròng các ngân hàng niêm yết vẫn duy trì mức tăng trưởng ấn tượng là 23,2%, trong bối cảnh tổng lợi nhuận ròng của các công ty niêm yết trên 3 sàn (HOSE, HNX, UPCOM) giảm 30,4%. Ngân hàng đóng vai trò trụ cột của nền kinh tế và được hưởng lợi nhiều nhất từ câu chuyện tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong dài hạn. Do đó, định giá ở mức thấp nhất lịch sử 1,0 lần P/B năm 2023 đang mở ra một cơ hội đầu tư hấp dẫn cho ngành Ngân hàng.

Hình 12: Ngân hàng đang giao dịch dưới giá trị sổ sách dự phòng 2023



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

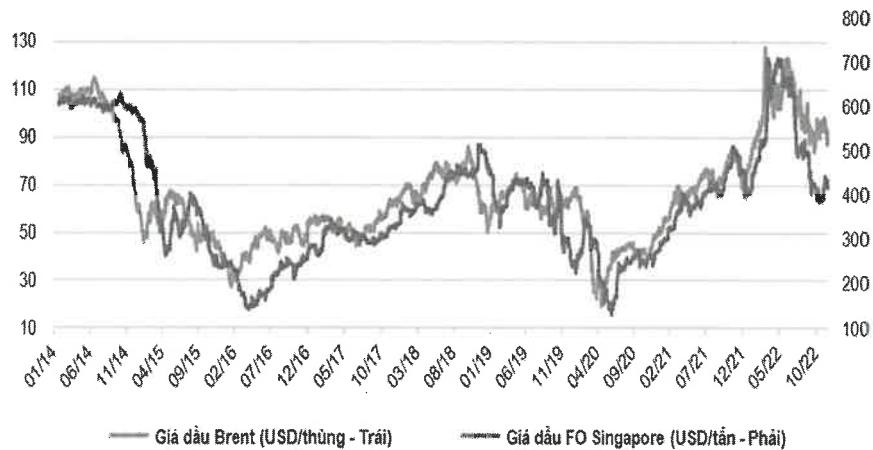
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2023 (tiếp theo)

Ngành dầu khí khẳng định vị thế tài chính vững mạnh

Giá dầu kỳ vọng duy trì ở mức cao và đạt mức trung bình ~90 USD/thùng trong năm 2023 sẽ nâng vị thế của ngành dầu khí trong chuỗi sản xuất toàn cầu. Bên cạnh đó, dự án Thăm dò & Khai thác (E&P) như Lô B, Nam Du – U Minh và Kinh Ngư Trắng khởi động trong vòng hai năm tới hứa hẹn sẽ là động lực tăng trưởng của ngành dầu khí Việt Nam. Các doanh nghiệp dầu khí ngành hưởng lợi từ môi trường giá dầu cao và có vị thế tài chính vững mạnh sẽ là lựa chọn ưa thích của thị trường.

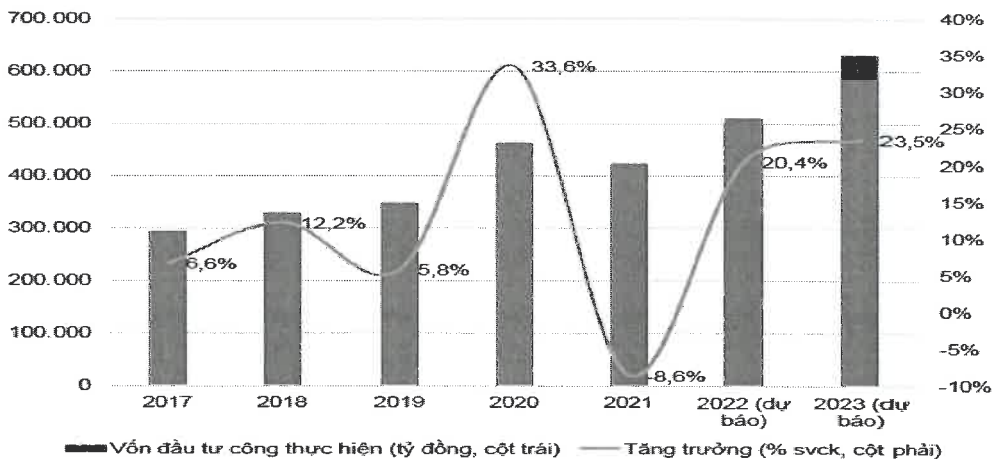
Hình 13: Giá dầu duy trì ở mức cao và đạt mức trung bình ~90 USD/thùng



Ngành vật liệu xây dựng và xây lắp hạ tầng hưởng lợi từ giải ngân đầu tư công

Chính phủ công bố dự toán ngân sách năm 2023, trong đó vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (hay còn gọi là đầu tư công) ước đạt 726.684 tỷ đồng, tăng 22% so với kế hoạch năm 2022. Các dự án đầu tư công trọng điểm sẽ được đẩy mạnh thực hiện trong năm 2023 bao gồm: Cao tốc Bắc Nam giai đoạn 1 và 2, Sân bay quốc tế Long Thành. Giải ngân đầu tư công sẽ hỗ trợ tích cực cho kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp vật liệu xây dựng và xây lắp hạ tầng.

Hình 14: Vốn đầu tư công thực hiện (giai đoạn 2017-dự báo 2023)

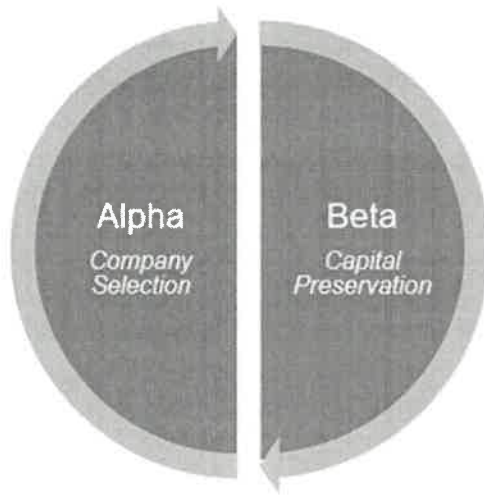


Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

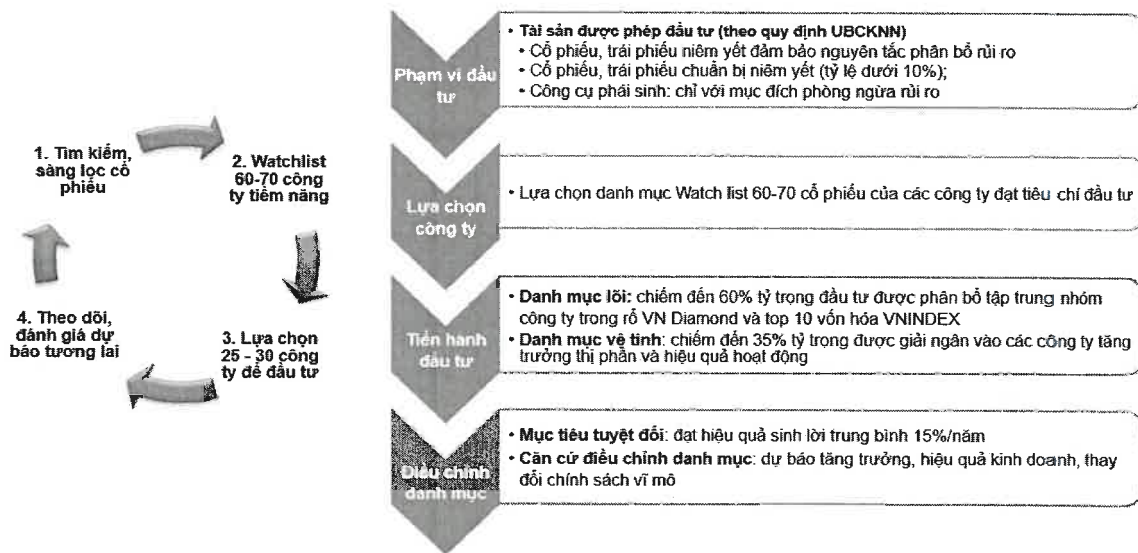
4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2023 (tiếp theo)

Chiến lược đầu tư Quỹ năm 2023:



Chiến lược đầu tư của Quỹ VNDAF: Vietnam Top Performer Assets. Chiến lược đầu tư vào sự tăng trưởng trong dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tập trung các doanh nghiệp niêm yết hàng đầu, có hiệu quả kinh doanh tốt nhất

- Đầu tư vào danh mục các cổ phiếu thuộc nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn nhất trên thị trường và được các nhà đầu tư nước ngoài ưa thích
- Có bộ lọc tiêu chí cơ bản chặt chẽ về năng lực kinh doanh và năng lực quản trị của doanh nghiệp để loại bỏ các cổ phiếu thiếu nền tảng phát triển bền vững dài hạn, có yếu tố chu kỳ và rủi ro cao, để giảm thiểu rủi ro có đặc thù riêng của thị trường chứng khoán Việt Nam.
- Nhận diện rủi ro, sử dụng các công cụ phòng vệ, để cao kỳ luật bảo toàn vốn



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Ông Cao Minh Hoàng
Giám đốc đầu tư

Ông Hoàng có hơn 15 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán, phân tích và quản lý danh mục đầu tư.

Trước khi gia nhập IPAAM vào năm 2012, ông đã có 2 năm làm kiểm toán viên tại Ernst & Young, sau đó làm phân tích đầu tư tại Vingroup và VNDIRECT, ông tham gia tích cực vào thành công của việc phát hành 300 triệu USD trái phiếu quốc tế của Vingroup năm 2012.

Từ năm 2012-2015, ông giữ vị trí Trưởng phòng Phân tích tại IPAAM, phụ trách việc phân tích và quản lý danh mục đầu tư. Hiện tại, ông Hoàng đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư IPAAM.

Ông Hoàng đã hoàn thành chứng chỉ CFA cấp độ 3 vào năm 2013.

Bà Hồ Ngọc Anh
Quản lý đầu tư

Bà Ngọc Anh đã có hơn 9 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPAAM từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPAAM.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập,
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCOS. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại, ông Tuấn là Trưởng Ban kiểm toán nội bộ của CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà nội và Đại học Paris II.

**Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**



Nguyễn Hồ Nga

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong năm 2022 Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

Trong kỳ, quỹ có đầu tư chứng khoán phái sinh niêm yết. Tại thời điểm 31/12/2022, quỹ không nắm giữ vị thế nào. Theo quy định của Điều lệ Quỹ và Thông tư 98/2020/TT-BTC, Quỹ được đầu tư chứng khoán phái sinh niêm yết nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho danh mục mà Quỹ đang nắm giữ.

c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT 



Ông Nguyễn Mạnh Cường
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



Bà Nguyễn Quỳnh Vân
Chuyên viên

Số tham chiếu: 61607705/22642583

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quý Đầu tư Chủ động VND**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Chủ động VND (“Quý”), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 18 đến trang 62, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quý chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quý. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và tình hình đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quý và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Nguyễn Văn Trung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THU NHẬP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		(49.527.880.918)	55.006.408.774
2	1.1 Cổ tức được chia	5	3.372.172.904	1.579.497.300
3	1.2 Tiền lãi được nhận		94.943.928	34.648.624
4	1.3 (Lỗ)/Lãi bán các khoản đầu tư	6	(36.090.859.636)	57.462.125.789
5	1.4 Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(16.904.138.114)	(4.069.862.939)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		3.581.345.606	1.746.699.031
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	3.581.345.606	1.746.699.031
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		5.465.135.350	3.762.707.788
20.1	3.1 Giá dịch vụ quản lý quỹ mở	22.1	3.509.557.772	2.299.092.426
20.2	3.2 Giá dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		922.756.895	517.417.851
20.3	3.3 Giá dịch vụ giám sát	22.2	66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Giá dịch vụ quản trị quỹ mở	22.2	198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng		145.200.000	132.000.000
20.7	3.6 Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	8.000.000
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		85.760.000	88.000.000
20.9	3.8 Chi phí và thù lao ban đại diện Quỹ	9	180.000.000	180.000.000
20.10	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	349.860.683	274.197.511
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		(58.574.361.874)	49.497.001.955
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	19	(58.574.361.874)	49.497.001.955
31	6.1 (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện		(41.670.223.760)	53.566.864.894
32	6.2 Lỗ chưa thực hiện		(16.904.138.114)	(4.069.862.939)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG (LỖ)/LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		(58.574.361.874)	49.497.001.955

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12	40.590.203.404	12.466.720.784
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		40.590.203.404	12.466.720.784
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	179.263.277.200	212.477.221.700
121	2.1 Các khoản đầu tư		179.263.277.200	212.477.221.700
130	3. Các khoản phải thu	13	559.220.200	3.683.803.540
133	3.1 Phải thu từ bán các khoản đầu tư		300.000.000	3.269.500.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức		259.220.200	414.142.200
			259.220.200	414.142.200
	3.3. Các khoản phải thu khác		-	161.340
100	TỔNG TÀI SẢN		220.412.700.804	228.627.746.024
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	14	7.375.110.000	1.404.000.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ	15	49.848.790	139.477.943
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		13.524.539	11.153.937
316	4. Chi phí phải trả	16	71.144.825	95.010.250
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		229.763.088	311.167.518
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		44.022.890	21.871.943
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	17	379.249.917	338.431.588
320	8. Phải trả, phải nộp khác		45.000.000	45.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		8.207.664.049	2.366.113.179
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	18	212.205.036.755	226.261.632.845
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		168.060.796.400	140.540.206.900
412	1.1 Vốn góp phát hành		287.902.734.100	208.586.678.900
413	1.2 Vốn góp mua lại		(119.841.937.700)	(68.046.472.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		45.031.170.284	28.033.994.000
420	3. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối	19	(886.929.929)	57.687.431.945
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		12.626,68	16.099,42
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quý đang lưu hành	16.806.079,64	14.054.020,69

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	226.261.632.845	89.696.126.353
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	(58.574.361.874)	49.497.001.955
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	(58.574.361.874)	49.497.001.955
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	44.517.765.784	87.068.504.537
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	119.269.454.087	145.595.033.054
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(74.751.688.303)	(58.526.528.517)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	212.205.036.755	226.261.632.845

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	116.071	21.900	2.541.954.900	1,15%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	332.408	38.600	12.830.948.800	5,82%
3	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	238.900	46.600	11.132.740.000	5,05%
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	500.303	27.250	13.633.256.750	6,19%
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco	DBC	90.000	14.100	1.269.000.000	0,58%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	DXG	236.700	12.750	3.017.925.000	1,37%
7	Công ty Cổ phần Fecon	FCN	385.100	9.400	3.619.940.000	1,64%
8	Công ty Cổ phần FPT	FPT	100.404	76.900	7.721.067.600	3,50%
9	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	47.700	101.500	4.841.550.000	2,20%
10	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	GVR	70.700	13.800	975.660.000	0,44%
11	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP. HCM	HDB	43.688	15.950	696.823.600	0,32%
12	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	790.996	18.000	14.237.928.000	6,46%
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	HT1	411.600	10.350	4.260.060.000	1,93%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	31.222	26.500	827.383.000	0,38%
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	157.032	17.100	2.685.247.200	1,22%
16	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	MSN	33.900	93.000	3.152.700.000	1,43%
17	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	385.730	42.900	16.547.817.000	7,51%
18	Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	NLG	7.651	31.000	237.181.000	0,11%
19	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NoVa	NVL	42.776	14.000	598.864.000	0,27%
20	Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR	70	13.600	952.000	0,00%
21	Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	4.500	39.400	177.300.000	0,08%
22	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex	PLC	71.800	22.500	1.615.500.000	0,73%
23	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	186.920	31.700	5.925.364.000	2,69%
24	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	1.417	89.900	127.388.300	0,06%
25	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	POW	5.700	10.650	60.705.000	0,03%
26	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	263.700	21.400	5.643.180.000	2,56%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT (tiếp theo)					
27	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	31.630	71.500	2.261.545.000	1,03%
28	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	30.870	166.900	5.152.203.000	2,34%
29	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	SSI	36.948	17.700	653.979.600	0,30%
30	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	8.500	22.500	191.250.000	0,09%
31	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	TCB	274.220	25.850	7.088.587.000	3,22%
32	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	TPB	297.635	21.050	6.265.216.750	2,84%
33	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	70.737	80.000	5.658.960.000	2,57%
34	Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM	67.750	48.000	3.252.000.000	1,48%
35	Ngân hàng TMCP Quốc tế	VIB	154.900	19.000	2.943.100.000	1,34%
36	Tập đoàn VINGROUP - Công ty Cổ phần	VIC	84.558	53.800	4.549.220.400	2,06%
37	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	14.600	109.500	1.598.700.000	0,73%
38	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	100.268	76.100	7.630.394.800	3,46%
39	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	264.615	17.900	4736.608.500	2,15%
40	Công ty Cổ phần Vincom Retail	VRE	338.520	26.300	8.903.076.000	4,04%
	Tổng		6.332.739	-	179.263.277.200	81,33%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận	-	-	259.220.200	0,12%
2	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-	300.000.000	0,14%
	Tổng	-	-	559.220.200	0,25%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng	-	-	40.590.203.404	18,42%
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở	-	-	31.036.071.890	14,08%
1.2	Tiền gửi ký quỹ	-	-	9.280.345.536	4,21%
1.3	Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ Quỹ	-	-	229.763.088	0,10%
1.4	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ	-	-	44.022.890	0,02%
	Tổng	-	-	40.590.203.404	18,42%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	6.332.739	-	220.412.700.804	100,00%

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(1.201.113.856.000)	(580.975.302.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		1.186.505.782.750	505.302.095.000
03	3. Cổ tức đã nhận		3.527.094.904	1.269.003.100
04	4. Tiền lãi đã thu		94.943.928	34.648.624
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(6.398.392.625)	(4.589.647.911)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(3.924.110.374)	(2.009.543.009)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		30.937.405.976	30.615.744.183
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		(26.023.151.723)	(32.613.378.989)
20	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(16.394.283.164)	(82.966.381.002)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	18	119.269.454.087	145.595.033.054
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	18	(74.751.688.303)	(58.526.528.517)
30	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		44.517.765.784	87.068.504.537
40	III. Tăng tiền thuần trong năm		28.123.482.620	4.102.123.535
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		12.466.720.784	8.364.597.249
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		12.466.720.784	8.364.597.249
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		10.749.026.066	5.944.991.608
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		311.167.518	1.830.902.880
54	Tiền gửi phong tỏa		1.406.527.200	588.702.761

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	12	40.590.203.404	12.466.720.784
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		40.590.203.404	12.466.720.784
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		32.973.061.618	10.749.026.066
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		229.763.088	311.167.518
59	Tiền gửi phong tỏa		7.387.378.698	1.406.527.200
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		28.123.482.620	4.102.123.535

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 30/GCN-UNCK ngày 12 tháng 01 năm 2018. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A (“Công ty”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/ GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính của Công ty trong năm là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền - Chức danh: Chủ tịch Công ty.

Bà Nguyễn Hồ Nga được ông Vũ Hiền ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Giấy ủy quyền số 68/2022/UQ ngày 20 tháng 05 năm 2022 của Chủ tịch Công ty.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 168.060.796.400 đồng Việt Nam, tương đương với 16.806.079,64 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng Theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC (“Thông tư 198”) ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC (“Thông tư 98”) ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành Theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư”, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục “Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quỹ sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua chứng chỉ Quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quý có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quý được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quý phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào mỗi kỳ định giá là 0,03% * Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá * Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366) và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	- Từ tháng 1 – 6: 10.000.000 VND/tháng - Từ tháng 7 – 12: 12.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	1.000.000 đồng/lần lập danh sách Miễn phí

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư số 78”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư số 111”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư số 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	3.112.952.704	1.165.355.100
Cổ tức phải thu	259.220.200	414.142.200
	3.372.172.904	1.579.497.300

6. (LỖ)/LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ)/Lãi bán chứng khoán năm nay VND	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán năm trước VND
Cổ phiếu	1.183.536.282.750	1.223.394.772.386	(39.858.489.636)	59.275.855.789
Hợp đồng tương lai	3.798.608.340.000	3.794.840.710.000	3.767.630.000	(1.813.730.000)
	4.982.144.622.750	5.018.235.482.386	(36.090.859.636)	57.462.125.789

7. CHÈNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ cho năm nay VND
Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	189.074.896.724	179.263.277.200	(9.811.619.524)	7.092.518.590	(16.904.138.114)
	189.074.896.724	179.263.277.200	(9.811.619.524)	7.092.518.590	(16.904.138.114)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	1.711.946.295	763.305.377
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	1.727.316.311	873.694.654
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	142.083.000	109.699.000
	3.581.345.606	1.746.699.031

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	180.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	1.856.510	1.937.811
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	2.500.000	5.000.000
Chi phí quản lý tài khoản ký quỹ	344.404.173	266.159.700
Chi phí cung cấp danh sách nhà đầu tư	1.100.000	1.100.000
	529.860.683	454.197.511

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	189.074.896.724	179.263.277.200	2.225.959.736	(12.037.579.260)	(9.811.619.524)
Tổng cộng	189.074.896.724	179.263.277.200	2.225.959.736	(12.037.579.260)	(9.811.619.524)
Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Giá trị đánh giá lại VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết	205.384.703.110	212.477.221.700	9.277.433.375	(2.184.914.785)	7.092.518.590
Tổng cộng	205.384.703.110	212.477.221.700	9.277.433.375	(2.184.914.785)	7.092.518.590

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

STT	Các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch của Quý trong năm	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Tỷ lệ giao dịch của Quý qua công ty chứng khoán trong năm	Phí giao dịch bình quân
			Giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý VND	Tổng giá trị giao dịch qua công ty chứng khoán trong năm của Quý VND		
I	Giao dịch cổ phiếu				100,00%	
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	2.387.946.013.750	2.387.946.013.750	18,27%	0,12%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Không liên quan	99.921.123.000	2.387.946.013.750	4,18%	0,14%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	1.176.801.080.750	2.387.946.013.750	49,28%	0,15%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán TP.HCM	Không liên quan	28.468.060.000	2.387.946.013.750	1,19%	0,15%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	102.375.820.000	2.387.946.013.750	4,29%	0,15%
6	Công ty TNHH Chứng khoán NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam	Không liên quan	544.219.945.000	2.387.946.013.750	22,79%	0,15%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	31.309.857.868	3.530.925.755
- Tiền gửi ký quỹ GD CKPS	9.280.345.536	8.935.795.029
Tổng cộng	40.590.203.404	12.466.720.784

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải thu về bán các khoản đầu tư	300.000.000	3.269.500.000
Phải thu cổ tức	259.220.200	414.142.200
Các khoản phải thu khác	-	161.340
Tổng cộng	559.220.200	3.683.803.540

14. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền phải trả mua chứng khoán	7.375.110.000	1.404.000.000

15. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠİ LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả phí phát hành CCQ	-	12.308.268
Phải trả phí mua lại CCQ	49.848.790	127.169.675
Tổng cộng	49.848.790	139.477.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí kiểm toán	52.800.000	88.000.000
Phải trả phí môi giới mua	10.056.165	2.106.000
Phải trả phí môi giới bán	450.000	4.904.250
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	7.838.660	-
Tổng cộng	71.144.825	95.010.250

17. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phí quản lý Quỹ	276.689.002	282.584.904
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	35.558.382	16.444.634
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	11.000.000	5.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	33.000.000	16.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	11.000.000
Phải trả phí giao dịch	2.302.533	1.402.050
Phải trả phí quản lý thường niên	7.500.000	5.000.000
Tổng cộng	379.249.917	338.431.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	20.858.667,89	7.931.605,52	28.790.273,41
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	208.586.678.900	79.316.055.200	287.902.734.100
Thặng dư vốn	VND	45.192.576.615	39.953.398.887	85.145.975.502
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	253.779.255.515	119.269.454.087	373.048.709.602
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.166,60	15.037,23	12.957,45
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(6.804.647,20)	(5.179.546,57)	(11.984.193,77)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(68.046.472.000)	(51.795.465.700)	(119.841.937.700)
Thặng dư vốn	VND	(17.158.582.615)	(22.956.222.603)	(40.114.805.218)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(85.205.054.615)	(74.751.688.303)	(159.956.742.918)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	12.521,59	14.432,09	13.347,30
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	14.054.020,69	2.752.058,95	16.806.079,64
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	168.574.200.900	44.517.765.784	213.091.966.684
(Lỗ)/Lãi lũy kế				
	VND	57.687.431.945	(58.574.361.874)	(886.929.929)
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
	VND	226.261.632.845	(14.056.596.090)	212.205.036.755
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	16.099,42		12.626,68

Biến động vốn góp trong năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	<i>Phát sinh trong năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.778.317,01	10.080.350,88	20.858.667,89
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	107.783.170.100	100.803.508.800	208.586.678.900
Thặng dư vốn	VND	401.052.361	44.791.524.254	45.192.576.615
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	108.184.222.461	145.595.033.054	253.779.255.515
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	10.037,20	14.443,44	12.166,60
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(2.737.503,96)	(4.067.143,24)	(6.804.647,20)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(27.375.039.600)	(40.671.432.400)	(68.046.472.000)
Thặng dư vốn	VND	696.513.502	(17.855.096.117)	(17.158.582.615)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(26.678.526.098)	(58.526.528.517)	(85.205.054.615)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	9.745,56	14.390,08	12.521,59
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	8.040.813,05	6.013.207,64	14.054.020,69
Giá trị vốn góp hiện hành				
	VND	81.505.696.363	87.068.504.537	168.574.200.900
Lãi/(Lỗ) lũy kế				
	VND	8.190.429.990	49.497.001.955	57.687.431.945
Giá trị tài sản ròng hiện hành				
	VND	89.696.126.353	136.565.506.492	226.261.632.845
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ				
	VND/CCQ	11.155,10		16.099,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. (LỖ)/LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	57.687.431.945	8.190.429.990
(Lỗ)/Lợi nhuận thuần trong năm	(58.574.361.874)	49.497.001.955
Trong đó:		
- (Lỗ)/Lợi nhuận đã thực hiện	(41.670.223.760)	53.566.864.894
- (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	(16.904.138.114)	(4.069.862.939)
(Lỗ)/Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	(886.929.929)	57.687.431.945

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	02/01/2022	226.236.531.267	14.054.020,69	16.097,63	(1,79)
2	03/01/2022	226.223.981.425	14.054.020,69	16.096,74	(0,89)
3	04/01/2022	228.784.225.984	14.016.669,19	16.322,29	225,55
4	05/01/2022	228.806.157.832	14.069.060,39	16.263,07	(59,22)
5	06/01/2022	229.613.416.370	14.071.838,14	16.317,22	54,15
6	09/01/2022	229.254.671.079	14.090.243,67	16.270,45	(46,77)
7	10/01/2022	227.215.128.223	14.106.790,59	16.106,79	(163,66)
8	11/01/2022	226.620.636.289	14.168.376,26	15.994,82	(111,97)
9	12/01/2022	230.936.369.744	14.243.067,90	16.213,94	219,12
10	13/01/2022	231.066.782.393	14.267.338,03	16.195,50	(18,44)
11	16/01/2022	231.222.539.392	14.284.983,78	16.186,40	(9,10)
12	17/01/2022	225.972.046.553	14.272.809,15	15.832,34	(354,06)
13	18/01/2022	225.440.497.287	14.308.563,38	15.755,63	(76,71)
14	19/01/2022	226.662.382.352	14.321.620,47	15.826,58	70,95
15	20/01/2022	229.065.174.218	14.363.564,42	15.947,65	121,07
16	23/01/2022	230.382.024.993	14.418.741,16	15.977,95	30,30
17	24/01/2022	228.554.969.667	14.568.936,41	15.687,82	(290,13)
18	25/01/2022	233.338.226.620	14.536.713,89	16.051,64	363,82
19	26/01/2022	235.117.959.123	14.606.465,97	16.096,84	45,20
20	27/01/2022	234.423.445.295	14.615.738,28	16.039,11	(57,73)
21	30/01/2022	235.909.603.058	14.642.337,82	16.111,47	72,36
22	31/01/2022	235.895.113.182	14.642.337,82	16.110,48	(0,99)
23	06/02/2022	235.815.153.243	14.642.337,82	16.105,02	(5,46)
24	07/02/2022	237.947.865.108	14.647.690,72	16.244,73	139,71
25	08/02/2022	240.682.067.054	14.752.080,96	16.315,12	70,39
26	09/02/2022	241.460.223.813	14.770.409,14	16.347,56	32,44
27	10/02/2022	242.429.197.547	14.825.270,04	16.352,43	4,87
28	13/02/2022	242.137.463.245	14.824.704,53	16.333,37	(19,06)
29	14/02/2022	239.543.201.911	14.872.275,50	16.106,69	(226,68)
30	15/02/2022	241.497.617.963	14.898.696,92	16.209,31	102,62
31	16/02/2022	242.677.381.371	14.960.059,58	16.221,68	12,37
32	17/02/2022	244.468.062.472	14.985.116,61	16.314,05	92,37
33	20/02/2022	244.141.738.021	14.990.227,85	16.286,72	(27,33)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
34	21/02/2022	245.405.598.836	15.032.228,50	16.325,29	38,57
35	22/02/2022	247.219.659.169	15.112.995,34	16.358,08	32,79
36	23/02/2022	249.041.542.733	15.153.987,23	16.434,06	75,98
37	24/02/2022	247.722.964.937	15.156.925,46	16.343,87	(90,19)
38	27/02/2022	248.522.108.004	15.188.496,08	16.362,52	18,65
39	28/02/2022	247.584.404.590	15.170.114,72	16.320,53	(41,99)
40	01/03/2022	248.083.970.054	15.172.764,58	16.350,61	30,08
41	02/03/2022	245.931.011.468	15.206.461,85	16.172,79	(177,82)
42	03/03/2022	249.876.985.730	15.260.640,77	16.373,95	201,16
43	06/03/2022	250.356.403.574	15.276.976,91	16.387,82	13,87
44	07/03/2022	250.391.027.351	15.345.666,84	16.316,72	(71,10)
45	08/03/2022	248.340.389.062	15.409.837,37	16.115,70	(201,02)
46	09/03/2022	249.201.543.933	15.446.936,23	16.132,74	17,04
47	10/03/2022	249.774.452.913	15.474.796,64	16.140,72	7,98
48	13/03/2022	249.012.513.992	15.529.308,70	16.035,00	(105,72)
49	14/03/2022	246.641.046.005	15.524.573,22	15.887,13	(147,87)
50	15/03/2022	247.952.674.728	15.521.443,87	15.974,84	87,71
51	16/03/2022	248.942.901.876	15.532.028,06	16.027,71	52,87
52	17/03/2022	249.091.881.581	15.551.555,72	16.017,16	(10,55)
53	20/03/2022	250.370.684.498	15.562.999,89	16.087,55	70,39
54	21/03/2022	253.407.591.258	15.569.303,01	16.276,10	188,55
55	22/03/2022	254.466.396.777	15.578.084,27	16.334,89	58,79
56	23/03/2022	253.729.018.341	15.578.816,69	16.286,79	(48,10)
57	24/03/2022	253.059.804.795	15.549.269,84	16.274,70	(12,09)
58	27/03/2022	253.088.889.925	15.543.949,21	16.282,14	7,44
59	28/03/2022	252.352.062.947	15.569.748,72	16.207,84	(74,30)
60	29/03/2022	255.396.061.730	15.558.318,67	16.415,40	207,56
61	30/03/2022	254.987.682.676	15.546.283,87	16.401,84	(13,56)
62	31/03/2022	254.141.007.753	15.453.550,51	16.445,47	43,63
63	03/04/2022	257.665.168.269	15.373.172,61	16.760,70	315,23
64	04/04/2022	258.702.055.820	15.424.550,16	16.772,09	11,39
65	05/04/2022	257.370.643.695	15.397.716,24	16.714,85	(57,24)
66	06/04/2022	261.166.409.183	15.473.600,08	16.878,19	163,34
67	07/04/2022	258.833.503.915	15.490.959,72	16.708,68	(169,51)
68	10/04/2022	256.281.189.875	15.527.846,52	16.504,61	(204,07)
69	11/04/2022	256.267.313.018	15.527.846,52	16.503,72	(0,89)
70	12/04/2022	254.437.568.770	15.653.678,98	16.254,17	(249,55)
71	13/04/2022	259.073.341.557	15.706.133,52	16.495,04	240,87
72	14/04/2022	259.125.849.039	15.749.536,21	16.452,91	(42,13)
73	17/04/2022	258.109.850.353	15.787.945,41	16.348,53	(104,38)
74	18/04/2022	257.249.082.318	15.882.884,69	16.196,62	(151,91)
75	19/04/2022	254.348.860.550	15.931.685,98	15.964,96	(231,66)
76	20/04/2022	253.349.332.604	15.956.231,64	15.877,76	(87,20)
77	21/04/2022	253.305.805.039	15.978.070,49	15.853,34	(24,42)
78	24/04/2022	254.777.626.703	16.027.951,97	15.895,83	42,49
79	25/04/2022	242.689.650.422	16.056.602,58	15.114,63	(781,20)
80	26/04/2022	247.527.726.331	16.050.280,30	15.422,01	307,38

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
81	27/04/2022	249.137.617.341	16.082.966,30	15.490,77	68,76
82	28/04/2022	249.033.406.610	16.108.729,13	15.459,53	(31,24)
83	30/04/2022	251.905.342.524	16.113.235,24	15.633,44	173,91
84	01/05/2022	251.892.695.023	16.113.235,24	15.632,65	(0,79)
85	03/05/2022	251.867.401.151	16.113.235,24	15.631,08	(1,57)
86	04/05/2022	249.429.926.006	16.126.422,72	15.467,15	(163,93)
87	05/05/2022	251.986.659.861	16.188.588,67	15.565,69	98,54
88	08/05/2022	246.773.304.099	16.213.814,18	15.219,94	(345,75)
89	09/05/2022	236.178.948.251	16.237.742,87	14.545,06	(674,88)
90	10/05/2022	241.418.557.666	16.255.395,28	14.851,59	306,53
91	11/05/2022	243.481.406.607	16.310.555,51	14.927,84	76,25
92	12/05/2022	233.394.278.576	16.335.975,62	14.287,13	(640,71)
93	15/05/2022	225.683.221.030	16.369.169,31	13.787,09	(500,04)
94	16/05/2022	226.432.419.109	16.449.356,61	13.765,42	(21,67)
95	17/05/2022	235.510.640.952	16.455.489,33	14.311,98	546,56
96	18/05/2022	236.896.431.050	16.458.944,68	14.393,17	81,19
97	19/05/2022	236.280.994.475	16.480.888,64	14.336,66	(56,51)
98	22/05/2022	237.315.584.414	16.496.396,60	14.385,90	49,24
99	23/05/2022	233.939.089.141	16.507.619,26	14.171,58	(214,32)
100	24/05/2022	235.749.750.637	16.513.903,20	14.275,83	104,25
101	25/05/2022	241.196.393.008	16.522.581,68	14.597,98	322,15
102	26/05/2022	242.323.158.310	16.568.928,46	14.625,15	27,17
103	29/05/2022	245.525.846.341	16.560.241,23	14.826,22	201,07
104	30/05/2022	246.391.428.541	16.554.903,26	14.883,29	57,07
105	31/05/2022	245.484.304.439	16.580.069,49	14.805,98	(77,31)
106	01/06/2022	245.861.776.391	16.578.689,76	14.829,98	24,00
107	02/06/2022	244.963.463.321	16.620.174,91	14.738,92	(91,06)
108	05/06/2022	245.543.392.655	16.591.929,59	14.798,96	60,04
109	06/06/2022	245.382.208.571	16.605.030,34	14.777,58	(21,38)
110	07/06/2022	246.408.525.719	16.631.104,95	14.816,12	38,54
111	08/06/2022	249.044.417.828	16.637.674,61	14.968,70	152,58
112	09/06/2022	249.602.600.399	16.650.619,37	14.990,58	21,88
113	12/06/2022	245.443.748.418	16.660.326,28	14.732,22	(258,36)
114	13/06/2022	235.085.038.717	16.679.066,05	14.094,61	(637,61)
115	14/06/2022	235.991.423.121	16.679.874,72	14.148,27	53,66
116	15/06/2022	233.854.254.131	16.681.368,48	14.018,88	(129,39)
117	16/06/2022	236.889.216.673	16.654.839,76	14.223,44	204,56
118	19/06/2022	232.823.841.093	16.670.901,45	13.965,88	(257,56)
119	20/06/2022	226.103.095.667	16.672.380,82	13.561,53	(404,35)
120	21/06/2022	223.308.345.248	16.665.571,00	13.399,38	(162,15)
121	22/06/2022	224.179.665.739	16.638.772,61	13.473,32	73,94
122	23/06/2022	228.185.872.480	16.645.756,64	13.708,35	235,03
123	26/06/2022	227.802.413.547	16.665.131,94	13.669,40	(38,95)
124	27/06/2022	231.355.604.898	16.671.635,71	13.877,19	207,79
125	28/06/2022	233.998.347.645	16.677.269,67	14.030,97	153,78

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
126	29/06/2022	233.597.950.612	16.679.812,33	14.004,83	(26,14)
127	30/06/2022	229.766.769.711	16.672.638,03	13.781,06	(223,77)
128	03/07/2022	230.470.414.980	16.675.560,58	13.820,84	39,78
129	04/07/2022	230.664.509.288	16.680.722,89	13.828,20	7,36
130	05/07/2022	229.479.968.892	16.687.539,73	13.751,57	(76,63)
131	06/07/2022	226.175.108.547	16.741.807,90	13.509,59	(241,98)
132	07/07/2022	228.068.508.921	16.701.739,96	13.655,37	145,78
133	10/07/2022	229.622.782.851	16.703.667,65	13.746,84	91,47
134	11/07/2022	227.353.976.025	16.727.466,07	13.591,65	(155,19)
135	12/07/2022	231.037.270.068	16.731.405,16	13.808,59	216,94
136	13/07/2022	230.825.724.072	16.730.341,66	13.796,83	(11,76)
137	14/07/2022	231.591.907.407	16.749.102,76	13.827,12	30,29
138	17/07/2022	230.898.793.855	16.746.155,23	13.788,16	(38,96)
139	18/07/2022	231.586.168.662	16.788.691,93	13.794,17	6,01
140	19/07/2022	229.298.649.443	16.642.897,44	13.777,56	(16,61)
141	20/07/2022	232.114.267.874	16.649.656,27	13.941,08	163,52
142	21/07/2022	232.812.730.391	16.638.203,65	13.992,66	51,58
143	24/07/2022	231.694.278.254	16.636.633,58	13.926,75	(65,91)
144	25/07/2022	230.035.786.521	16.650.996,50	13.815,13	(111,62)
145	26/07/2022	229.343.766.253	16.647.300,98	13.776,63	(38,50)
146	27/07/2022	230.827.856.291	16.686.002,10	13.833,62	56,99
147	28/07/2022	233.690.489.059	16.691.296,59	14.000,73	167,11
148	31/07/2022	233.648.224.537	16.698.097,35	13.992,50	(8,23)
149	01/08/2022	238.730.866.415	16.708.669,17	14.287,84	295,34
150	02/08/2022	240.205.737.940	16.714.622,40	14.370,99	83,15
151	03/08/2022	241.688.598.506	16.749.748,30	14.429,38	58,39
152	04/08/2022	242.895.489.506	16.790.001,87	14.466,67	37,29
153	07/08/2022	243.026.432.623	16.797.306,24	14.468,17	1,50
154	08/08/2022	245.205.646.660	16.879.840,37	14.526,53	58,36
155	09/08/2022	245.557.210.084	16.901.898,31	14.528,38	1,85
156	10/08/2022	245.371.707.735	16.901.576,87	14.517,68	(10,70)
157	11/08/2022	244.519.287.691	16.922.731,13	14.449,16	(68,52)
158	14/08/2022	246.379.383.589	16.926.771,21	14.555,60	106,44
159	15/08/2022	248.009.409.326	16.927.207,68	14.651,52	95,92
160	16/08/2022	248.970.201.915	16.960.545,30	14.679,37	27,85
161	17/08/2022	248.255.942.448	16.934.089,39	14.660,12	(19,25)
162	18/08/2022	248.070.462.672	16.942.621,22	14.641,79	(18,33)
163	21/08/2022	247.574.853.904	16.943.780,74	14.611,54	(30,25)
164	22/08/2022	247.125.862.230	16.944.664,55	14.584,28	(27,26)
165	23/08/2022	248.631.451.975	16.934.787,73	14.681,69	97,41
166	24/08/2022	249.552.368.753	16.945.518,66	14.726,74	45,05
167	25/08/2022	250.493.459.596	16.941.489,73	14.785,79	59,05
168	28/08/2022	249.685.897.078	16.928.360,30	14.749,56	(36,23)
169	29/08/2022	247.424.261.802	16.926.402,66	14.617,65	(131,91)
170	30/08/2022	248.172.280.397	16.969.045,87	14.624,99	7,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
171	31/08/2022	248.121.248.476	16.943.803,78	14.643,77	18,78
172	04/09/2022	248.064.921.429	16.943.803,78	14.640,45	(3,32)
173	05/09/2022	249.233.411.336	16.945.681,47	14.707,78	67,33
174	06/09/2022	249.128.596.777	16.953.070,16	14.695,19	(12,59)
175	07/09/2022	245.483.721.540	16.983.876,34	14.453,92	(241,27)
176	08/09/2022	245.034.066.895	16.992.930,79	14.419,76	(34,16)
177	11/09/2022	246.969.837.263	17.001.570,75	14.526,29	106,53
178	12/09/2022	246.831.266.214	17.006.911,99	14.513,58	(12,71)
179	13/09/2022	247.407.358.222	17.069.111,53	14.494,44	(19,14)
180	14/09/2022	246.859.491.521	17.091.086,50	14.443,75	(50,69)
181	15/09/2022	246.828.449.331	17.096.754,67	14.437,15	(6,60)
182	18/09/2022	245.693.587.878	17.109.825,55	14.359,79	(77,36)
183	19/09/2022	242.313.580.931	17.116.560,56	14.156,67	(203,12)
184	20/09/2022	244.369.756.175	17.113.563,55	14.279,30	122,63
185	21/09/2022	243.330.791.881	17.115.195,79	14.217,23	(62,07)
186	22/09/2022	243.865.755.341	17.115.978,44	14.247,84	30,61
187	25/09/2022	242.626.474.359	17.102.650,04	14.186,48	(61,36)
188	26/09/2022	238.553.764.044	17.107.163,63	13.944,67	(241,81)
189	27/09/2022	237.606.947.790	17.088.316,72	13.904,64	(40,03)
190	28/09/2022	235.186.343.765	17.124.708,95	13.733,74	(170,90)
191	29/09/2022	233.136.219.097	17.126.931,09	13.612,25	(121,49)
192	30/09/2022	233.423.674.495	17.137.940,69	13.620,28	8,03
193	02/10/2022	233.397.292.229	17.137.940,69	13.618,74	(1,54)
194	03/10/2022	224.994.758.389	17.126.670,65	13.137,09	(481,65)
195	04/10/2022	223.098.610.599	17.103.421,49	13.044,09	(93,00)
196	05/10/2022	226.118.265.360	17.086.762,66	13.233,53	189,44
197	06/10/2022	220.302.251.419	17.091.796,88	12.889,35	(344,18)
198	09/10/2022	213.398.372.075	17.088.150,91	12.488,09	(401,26)
199	10/10/2022	214.655.899.088	17.094.381,39	12.557,10	69,01
200	11/10/2022	209.818.822.179	17.083.977,35	12.281,61	(275,49)
201	12/10/2022	214.688.619.368	17.067.491,58	12.578,80	297,19
202	13/10/2022	216.296.339.781	17.037.010,81	12.695,67	116,87
203	16/10/2022	217.647.882.134	17.038.480,38	12.773,90	78,23
204	17/10/2022	216.500.796.277	17.041.323,12	12.704,45	(69,45)
205	18/10/2022	217.394.869.276	17.047.602,92	12.752,22	47,77
206	19/10/2022	216.837.773.390	17.058.890,24	12.711,13	(41,09)
207	20/10/2022	216.549.044.805	17.102.070,32	12.662,15	(48,98)
208	23/10/2022	209.606.913.089	17.105.996,09	12.253,41	(408,74)
209	24/10/2022	205.896.124.838	17.105.097,85	12.037,12	(216,29)
210	25/10/2022	205.973.500.216	17.042.928,23	12.085,56	48,44
211	26/10/2022	204.819.556.947	17.029.909,73	12.027,04	(58,52)
212	27/10/2022	208.381.694.079	17.010.957,62	12.249,85	222,81
213	30/10/2022	207.711.756.777	16.993.917,98	12.222,71	(27,14)
214	31/10/2022	206.334.529.382	16.988.743,14	12.145,36	(77,35)
215	01/11/2022	205.892.447.764	16.939.319,93	12.154,70	9,34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
216	02/11/2022	205.078.614.518	16.934.125,66	12.110,37	(44,33)
217	03/11/2022	205.685.016.705	16.960.689,09	12.127,16	16,79
218	06/11/2022	201.743.471.073	16.953.163,35	11.900,04	(227,12)
219	07/11/2022	198.631.326.022	17.005.755,78	11.680,24	(219,80)
220	08/11/2022	199.776.714.669	16.991.378,22	11.757,53	77,29
221	09/11/2022	200.003.850.316	16.968.522,69	11.786,75	29,22
222	10/11/2022	193.493.116.653	16.948.084,36	11.416,81	(369,94)
223	13/11/2022	194.288.134.468	16.940.077,91	11.469,14	52,33
224	14/11/2022	190.923.209.483	16.915.590,55	11.286,81	(182,33)
225	15/11/2022	185.312.649.691	16.801.453,89	11.029,56	(257,25)
226	16/11/2022	192.444.248.546	16.803.263,08	11.452,79	423,23
227	17/11/2022	196.395.524.369	16.806.366,77	11.685,78	232,99
228	20/11/2022	197.876.885.782	16.793.423,70	11.782,99	97,21
229	21/11/2022	197.020.839.882	16.773.368,53	11.746,05	(36,94)
230	22/11/2022	196.728.379.376	16.765.920,64	11.733,82	(12,23)
231	23/11/2022	194.340.807.997	16.740.612,74	11.608,94	(124,88)
232	24/11/2022	193.832.541.322	16.713.520,62	11.597,34	(11,60)
233	27/11/2022	198.085.384.454	16.712.748,73	11.852,35	255,01
234	28/11/2022	204.864.957.338	16.709.374,45	12.260,48	408,13
235	29/11/2022	210.658.925.082	16.718.352,99	12.600,45	339,97
236	30/11/2022	214.524.139.686	16.757.428,01	12.801,73	201,28
237	01/12/2022	213.445.800.005	16.786.355,65	12.715,43	(86,30)
238	04/12/2022	220.679.071.188	16.791.077,43	13.142,63	427,20
239	05/12/2022	223.553.678.508	16.804.860,88	13.302,91	160,28
240	06/12/2022	216.575.492.819	16.820.227,30	12.875,89	(427,02)
241	07/12/2022	215.846.504.616	16.870.625,85	12.794,22	(81,67)
242	08/12/2022	217.694.517.937	16.877.539,21	12.898,47	104,25
243	11/12/2022	218.662.134.053	16.882.065,74	12.952,33	53,86
244	12/12/2022	216.087.819.491	16.877.262,61	12.803,48	(148,85)
245	13/12/2022	218.478.920.196	16.876.231,65	12.945,95	142,47
246	14/12/2022	218.741.733.552	16.886.828,12	12.953,39	7,44
247	15/12/2022	220.396.274.896	16.884.658,68	13.053,04	99,65
248	18/12/2022	220.848.874.386	16.889.582,39	13.076,04	23,00
249	19/12/2022	218.896.997.374	16.893.965,60	12.957,11	(118,93)
250	20/12/2022	216.557.203.150	16.888.513,69	12.822,75	(134,36)
251	21/12/2022	216.125.213.025	16.887.534,59	12.797,91	(24,84)
252	22/12/2022	216.905.955.661	16.880.080,17	12.849,81	51,90
253	25/12/2022	215.890.112.267	16.883.813,56	12.786,80	(63,01)
254	26/12/2022	209.576.448.026	16.885.457,00	12.411,65	(375,15)
255	27/12/2022	213.533.606.601	16.867.786,12	12.659,25	247,60
256	28/12/2022	214.280.683.011	16.788.915,32	12.763,22	103,97
257	29/12/2022	212.839.991.016	16.805.170,77	12.665,14	(98,08)
258	31/12/2022	212.205.036.755	16.806.079,64	12.626,68	(38,46)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 233.949.780.190

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 781,20
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,79

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	06/01/2021	92.841.446.966	8.040.813,05	11.546,27	391,17
2	13/01/2021	97.329.502.956	8.185.017,35	11.891,17	344,90
3	20/01/2021	97.355.620.317	8.400.745,39	11.588,92	(302,25)
4	27/01/2021	97.461.106.868	8.478.383,50	11.495,24	(93,68)
5	31/01/2021	96.177.082.538	8.548.507,93	11.250,74	(244,50)
6	03/02/2021	100.778.693.722	8.548.507,93	11.789,03	538,29
7	10/02/2021	99.970.617.305	8.407.956,16	11.890,00	100,97
8	17/02/2021	103.240.966.385	8.407.956,16	12.278,96	388,96
9	24/02/2021	102.842.605.525	8.428.873,92	12.201,22	(77,74)
10	28/02/2021	104.021.938.304	8.483.659,93	12.261,44	60,22
11	03/03/2021	105.565.633.786	8.483.659,93	12.443,40	181,96
12	10/03/2021	106.208.100.944	8.631.556,84	12.304,62	(138,78)
13	17/03/2021	109.857.298.102	8.766.252,34	12.531,84	227,22
14	24/03/2021	109.724.408.216	8.934.036,75	12.281,61	(250,23)
15	31/03/2021	113.047.493.048	9.076.435,95	12.455,05	173,44
16	07/04/2021	117.998.825.320	9.091.377,19	12.979,20	524,15
17	14/04/2021	119.869.308.437	9.123.356,58	13.138,72	159,52
18	21/04/2021	122.773.759.676	9.207.512,30	13.334,08	195,36
19	28/04/2021	120.702.504.567	9.209.537,30	13.106,25	(227,83)
20	30/04/2021	122.889.727.294	9.306.808,31	13.204,28	98,03
21	05/05/2021	124.868.769.156	9.306.808,31	13.416,92	212,64
22	12/05/2021	127.494.935.754	9.375.086,79	13.599,33	182,41
23	19/05/2021	129.821.089.990	9.544.644,85	13.601,45	2,12
24	26/05/2021	137.485.319.849	9.799.045,81	14.030,48	429,03
25	31/05/2021	139.843.023.676	9.914.263,49	14.105,23	74,75
26	02/06/2021	141.226.115.631	9.914.263,49	14.244,74	139,51
27	09/06/2021	142.296.418.688	10.137.364,39	14.036,82	(207,92)
28	16/06/2021	146.752.076.591	10.351.466,76	14.176,93	140,11
29	23/06/2021	150.983.020.104	10.505.533,72	14.371,76	194,83
30	30/06/2021	156.753.914.069	10.669.986,73	14.691,10	319,34
31	07/07/2021	158.432.417.471	10.766.508,34	14.715,30	24,20
32	14/07/2021	157.358.830.219	10.981.860,28	14.328,97	(386,33)
33	21/07/2021	160.840.791.526	11.085.709,90	14.508,84	179,87
34	28/07/2021	162.196.126.630	11.177.353,85	14.511,13	2,29
35	31/07/2021	167.550.795.193	11.257.328,02	14.883,70	372,57
36	04/08/2021	169.338.907.872	11.257.328,02	15.042,54	158,84
37	08/08/2021	171.162.259.493	11.358.713,93	15.068,80	26,26
38	09/08/2021	173.269.098.916	11.367.484,63	15.242,51	173,71
39	10/08/2021	173.890.785.094	11.413.755,45	15.235,19	(7,32)
40	11/08/2021	174.138.961.511	11.454.447,18	15.202,73	(32,46)
41	12/08/2021	173.662.758.174	11.495.639,53	15.106,83	(95,90)
42	15/08/2021	176.167.998.481	11.600.746,25	15.185,91	79,08
43	16/08/2021	177.533.015.117	11.614.351,09	15.285,65	99,74
44	17/08/2021	178.868.363.058	11.732.579,07	15.245,44	(40,21)
45	18/08/2021	179.460.202.198	11.774.430,36	15.241,51	(3,93)
46	19/08/2021	180.699.610.098	11.803.762,01	15.308,64	67,13
47	22/08/2021	175.361.945.698	11.841.254,74	14.809,40	(499,24)
48	23/08/2021	172.046.976.340	11.885.174,84	14.475,76	(333,64)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
49	24/08/2021	173.034.886.887	11.907.426,02	14.531,67	55,91	
50	25/08/2021	174.220.156.586	11.937.384,12	14.594,50	62,83	
51	26/08/2021	173.447.902.768	11.957.741,49	14.505,07	(89,43)	
52	29/08/2021	174.444.938.554	11.972.466,32	14.570,50	65,43	
53	30/08/2021	176.160.178.739	11.980.988,74	14.703,30	132,80	
54	31/08/2021	175.971.653.275	11.996.137,50	14.669,02	(34,28)	
55	05/09/2021	175.948.938.721	12.004.050,46	14.657,46	(11,56)	
56	06/09/2021	175.104.831.820	11.770.503,41	14.876,57	219,11	
57	07/09/2021	176.044.846.952	11.843.691,83	14.864,01	(12,56)	
58	08/09/2021	173.407.418.325	11.740.668,10	14.769,80	(94,21)	
59	09/09/2021	175.597.227.884	11.759.057,12	14.932,93	163,13	
60	12/09/2021	174.570.419.709	11.707.048,10	14.911,56	(21,37)	
61	13/09/2021	175.528.793.919	11.806.840,07	14.866,70	(44,86)	
62	14/09/2021	175.620.478.860	11.888.888,54	14.771,81	(94,89)	
63	15/09/2021	176.382.697.784	11.872.632,36	14.856,24	84,43	
64	16/09/2021	177.472.552.697	11.905.031,33	14.907,35	51,11	
65	19/09/2021	178.524.349.095	11.920.074,91	14.976,78	69,43	
66	20/09/2021	178.278.246.818	11.928.823,72	14.945,16	(31,62)	
67	21/09/2021	177.743.462.080	11.969.443,01	14.849,76	(95,40)	
68	22/09/2021	179.151.094.730	12.004.973,06	14.923,07	73,31	
69	23/09/2021	180.232.931.460	12.030.542,69	14.981,28	58,21	
70	26/09/2021	180.784.454.851	12.057.498,36	14.993,52	12,24	
71	27/09/2021	178.530.075.019	12.072.131,15	14.788,61	(204,91)	
72	28/09/2021	180.302.153.044	12.089.646,76	14.913,76	125,15	
73	29/09/2021	177.964.887.083	11.925.148,82	14.923,49	9,73	
74	30/09/2021	178.799.713.810	11.960.410,67	14.949,29	25,80	
75	03/10/2021	178.169.033.794	11.968.997,26	14.885,87	(63,42)	
76	04/10/2021	178.698.442.324	11.977.024,82	14.920,10	34,23	
77	05/10/2021	180.744.385.000	12.016.883,08	15.040,87	120,77	
78	06/10/2021	180.667.214.098	11.936.854,44	15.135,24	94,37	
79	07/10/2021	181.273.175.852	11.969.368,68	15.144,75	9,51	
80	10/10/2021	182.578.742.792	11.997.651,09	15.217,87	73,12	
81	11/10/2021	185.492.856.731	12.018.036,15	15.434,53	216,66	
82	12/10/2021	186.067.864.024	12.054.800,84	15.435,16	0,63	
83	13/10/2021	184.874.865.121	11.983.333,31	15.427,66	(7,50)	
84	14/10/2021	185.143.071.529	11.993.653,98	15.436,75	9,09	
85	17/10/2021	185.612.079.945	12.018.992,08	15.443,23	6,48	
86	18/10/2021	186.832.820.808	12.074.100,74	15.473,84	30,61	
87	19/10/2021	187.342.937.048	12.127.865,84	15.447,31	(26,53)	
88	20/10/2021	186.552.290.046	12.075.768,18	15.448,48	1,17	
89	21/10/2021	186.459.179.880	12.128.152,77	15.374,07	(74,41)	
90	24/10/2021	187.853.904.954	12.185.290,28	15.416,44	42,37	
91	25/10/2021	187.593.211.709	12.220.618,56	15.350,54	(65,90)	
92	26/10/2021	188.880.632.945	12.266.455,56	15.398,14	47,60	
93	27/10/2021	192.942.767.196	12.312.674,05	15.670,25	272,11	
94	28/10/2021	194.242.288.501	12.319.687,37	15.766,81	96,56	
95	31/10/2021	195.496.563.677	12.334.156,15	15.850,01	83,20	
96	01/11/2021	194.176.795.101	12.355.558,92	15.715,74	(134,27)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
97	02/11/2021	194.929.607.553	12.319.942,16	15.822,28	106,54
98	03/11/2021	197.418.845.863	12.455.760,81	15.849,60	27,32
99	04/11/2021	198.522.362.891	12.532.138,37	15.841,06	(8,54)
100	07/11/2021	199.514.768.373	12.538.932,54	15.911,62	70,56
101	08/11/2021	200.844.005.819	12.562.673,40	15.987,36	75,74
102	09/11/2021	200.948.854.351	12.590.819,38	15.959,95	(27,41)
103	10/11/2021	202.119.407.130	12.654.211,59	15.972,50	12,55
104	11/11/2021	203.630.709.434	12.786.084,22	15.925,96	(46,54)
105	14/11/2021	205.595.748.572	12.805.730,76	16.054,97	129,01
106	15/11/2021	207.563.793.668	12.893.640,81	16.098,15	43,18
107	16/11/2021	206.379.338.159	12.915.365,57	15.979,36	(118,79)
108	17/11/2021	208.312.267.658	12.977.606,42	16.051,67	72,31
109	18/11/2021	208.185.445.653	13.031.916,42	15.975,04	(76,63)
110	21/11/2021	207.128.374.698	13.070.573,54	15.846,92	(128,12)
111	22/11/2021	208.062.146.658	13.073.036,29	15.915,36	68,44
112	23/11/2021	210.479.969.214	13.099.343,99	16.067,97	152,61
113	24/11/2021	218.438.518.646	13.354.263,85	16.357,21	289,24
114	25/11/2021	220.489.851.047	13.423.659,45	16.425,46	68,25
115	28/11/2021	218.925.123.151	13.421.229,26	16.311,85	(113,61)
116	29/11/2021	217.387.398.716	13.427.076,28	16.190,22	(121,63)
117	30/11/2021	216.252.074.878	13.411.239,53	16.124,68	(65,54)
118	01/12/2021	217.619.084.472	13.458.185,07	16.170,01	45,33
119	02/12/2021	218.409.303.424	13.546.886,33	16.122,47	(47,54)
120	05/12/2021	215.271.658.670	13.627.214,02	15.797,18	(325,29)
121	06/12/2021	212.339.453.956	13.631.166,74	15.577,49	(219,69)
122	07/12/2021	216.952.867.889	13.685.575,66	15.852,66	275,17
123	08/12/2021	219.526.017.388	13.801.816,56	15.905,58	52,92
124	09/12/2021	222.090.634.582	13.867.849,76	16.014,78	109,20
125	12/12/2021	222.101.143.384	13.905.361,80	15.972,33	(42,45)
126	13/12/2021	223.436.749.669	13.917.179,53	16.054,74	82,41
127	14/12/2021	222.996.979.147	13.924.903,61	16.014,25	(40,49)
128	15/12/2021	223.824.474.126	13.958.516,74	16.034,97	20,72
129	16/12/2021	223.744.681.672	13.966.287,01	16.020,34	(14,63)
130	19/12/2021	224.710.274.239	13.984.448,84	16.068,58	48,24
131	20/12/2021	223.641.983.768	14.006.150,97	15.967,41	(101,17)
132	21/12/2021	224.137.558.343	14.011.174,51	15.997,05	29,64
133	22/12/2021	223.969.798.497	14.047.365,52	15.943,90	(53,15)
134	23/12/2021	220.812.103.021	14.042.630,03	15.724,41	(219,49)
135	26/12/2021	223.709.502.610	14.048.155,93	15.924,47	200,06
136	27/12/2021	225.220.069.243	14.079.069,61	15.996,80	72,33
137	28/12/2021	225.184.242.380	14.020.766,58	16.060,76	63,96
138	29/12/2021	223.787.014.452	14.012.851,43	15.970,12	(90,64)
139	30/12/2021	224.333.551.153	14.051.934,50	15.964,60	(5,52)
140	31/12/2021	226.261.632.845	14.054.020,69	16.099,42	134,82

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 153.241.140.242

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 538,29
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,63

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<u><i>Chứng chỉ Quỹ</i></u>	<u><i>Chứng chỉ Quỹ</i></u>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	<u>16.806.079,64</u>	<u>14.054.020,69</u>

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

22.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý	3.509.557.772	2.299.092.426
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Giá dịch vụ giao dịch cổ phiếu Giá dịch vụ giao dịch phái sinh	153.563.732 30.596.000	254.420.742 109.699.000
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	180.000.000	180.000.000

Phí quản lý được tính bằng 1,5% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

22.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	282.584.904	3.509.557.772	(3.515.453.674)	276.689.002
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Công ty mẹ của Công ty Quản lý quỹ	Phải trả phí phát hành/ mua lại Chứng chỉ Quỹ	96.257.741	890.151.857	(948.627.547)	37.782.051
			43.220.202	313.355.277	(344.508.740)	12.066.739

Quý Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

22.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	26.373.028	10.520.987
		Phí dịch vụ ngân hàng khác	1.856.510	1.937.811
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	896.383.867	326.896.864
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	78.858.157	24.793.020

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	3.530.925.755	2.713.616.942.299	(2.685.838.010.186)	31.309.857.868
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	1.444.634	26.373.028	(22.259.280)	5.558.382
		Phí giám sát phải trả	5.500.000	66.000.000	(60.500.000)	11.000.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	16.500.000	198.000.000	(181.500.000)	33.000.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	16.402.050	896.383.867	(880.483.384)	32.302.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quý có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quý đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quý ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quý phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quý gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quý chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quý thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quý và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quý cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quý có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quý dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	7.375.110.000	7.375.110.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	49.848.790	49.848.790
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.524.539	13.524.539
Chi phí phải trả	71.144.825	71.144.825
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	229.763.088	229.763.088
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	44.022.890	44.022.890
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	379.249.917	379.249.917
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	8.207.664.049	8.207.664.049
	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.404.000.000	1.404.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	139.477.943	139.477.943
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.153.937	11.153.937
Chi phí phải trả	95.010.250	95.010.250
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	311.167.518	311.167.518
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	21.871.943	21.871.943
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	338.431.588	338.431.588
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	2.366.113.179	2.366.113.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	189.074.896.724	179.263.277.200
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	40.590.203.404	40.590.203.404
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	559.220.200	559.220.200
	230.224.320.328	220.412.700.804

	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	7.375.110.000	7.375.110.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	49.848.790	49.848.790
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13.524.539	13.524.539
Chi phí phải trả	71.144.825	71.144.825
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	229.763.088	229.763.088
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	44.022.890	44.022.890
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	379.249.917	379.249.917
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	8.207.664.049	8.207.664.049

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	205.384.703.110	212.477.221.700
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	12.466.720.784	12.466.720.784
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	3.683.803.540	3.683.803.540
	221.535.227.434	228.627.746.024

	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	1.404.000.000	1.404.000.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	139.477.943	139.477.943
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.153.937	11.153.937
Chi phí phải trả	95.010.250	95.010.250
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	311.167.518	311.167.518
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	21.871.943	21.871.943
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	338.431.588	338.431.588
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	2.366.113.179	2.366.113.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,42%	0,38%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,15%	0,22%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,04%	0,06%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,08%	0,12%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	3,87%	3,60%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	510,93%	355,58%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	140.540.206.900	80.408.130.500
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	14.054.020,69	8.040.813,05
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	7.931.605,52	10.080.350,88
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	79.316.055.200	100.803.508.800
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(5.179.546,57)	(4.067.143,24)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(51.795.465.700)	(40.671.432.400)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	168.060.796.400	140.540.206.900
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	16.806.079,64	14.054.020,69
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	29,89%	35,65%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	42,19%	56,31%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	1,97%	2,32%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	7.965	5.907
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	12.626,68	16.099,42

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Hồ Nga
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 03 năm 2023



EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2023 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn